

DANH SÁCH HỌC SINH ĐỀ NGHỊ
HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỌC SINH BÁN TRÚ, NĂM HỌC 2025-2026

TT	Họ và tên	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
1	Lò Quang Dũng	10A1	11/02/2010	0.936		15	9	8.424		135	
2	Quảng Việt Tú	10A1	14/10/2010	0.936		15	9	8.424		135	
3	Bạc Cẩm Huy	10A1	07/11/2010	0.936		15	9	8.424		135	
4	Lò Thị Bích	10A1	11/01/2010	0.936		15	9	8.424		135	
5	Lường Thị Hà Vân	10A1	21/06/2010	0.936		15	9	8.424		135	
6	Quảng Việt An	10A1	04/04/2010	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
7	Lý A Cử	10A1	12/05/2010	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
8	Bạc Thị An	10A2	23/03/2010	0.936		15	9	8.424		135	
9	Lường Thị Ngọc Diệp	10A2	7/17/2010	0.936		15	9	8.424		135	
10	Tòng Tuấn Dũng	10A2	6/1/2010	0.936		15	9	8.424		135	
11	Lường Văn Đức Khải	10A2	20/06/2010	0.936		15	9	8.424		135	
12	Lò Tuấn Kiệt	10A2	17/11/2010	0.936		15	9	8.424		135	
13	Giàng A Tú	10A2	14/3/2010	0.936		15	9	8.424		135	
14	Lường Thị Diệp	10A2	16/10/2010	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
15	Cà Văn Long	10A2	1/8/2010	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
16	Lường Văn Nam	10A2	1/4/2010	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
17	Lường Văn Xuân	10A2	3/3/2008	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
18	Quảng Văn Duy	10A3	25/02/2010	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
19	Lường Duy Khánh	10A3	25/10/2010	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
20	Lý Thị Lanh	10A3	30/12/2010	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
21	Lò Việt Trường	10A3	01/06/2010	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
22	Giàng Thị Xía	10A3	03/10/2010	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
23	Lò Văn Hào	10A3	23/02/2010			15	9			135	
24	Bạc Cẩm Khôi	10A3	20/07/2010			15	9			135	
25	Lưu Nhật Linh	10A3	20/12/2010			15	9			135	
26	Lò Văn Nam	10A3	28/06/2010			15	9			135	

TT	Họ và tên	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
27	Quàng Thị Nhẫn	10A3	09/07/2010			15	9			135	
28	Mùa A Sơn	10A3	03/10/2009			15	9			135	
29	Vàng A Sùng	10A3	06/08/2010			15	9			135	
30	Vàng A Thái	10A3	28/08/2010			15	9			135	
31	Lò Sơn Thủy	10A3	18/06/2010			15	9			135	
32	Tòng Văn Tĩnh	10A3	31/03/2010			15	9			135	
33	Tráng A Tông	10A3	29/01/2010			15	9			135	
34	Quàng Thị Minh Tuệ	10A3	10/10/2010			15	9			135	
35	Lường Văn Tuyển	10A3	31/08/2010			15	9			135	
36	Giàng A Lang	10A4	10/07/2010	0.936		15	9	8.424		135	
37	Lý A Tệnh	10A4	06/03/2010	0.936		15	9	8.424		135	
38	Tráng Thị Khúa	10A4	24/11/2010	0.936		15	9	8.424		135	
39	Lý Thị Phương	10A4	08/02/2010	0.936		15	9	8.424		135	
40	Tráng Thị Sế	10A4	18/12/2009	0.936		15	9	8.424		135	
41	Quàng Thị Nhẫn	10A4	29/10/2010	0.936		15	9	8.424		135	
42	Tòng Thị Minh Thư	10A4	28/12/2010	0.936		15	9	8.424		135	
43	Chá A Dương	10A4	21/04/2010	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
44	Hậu Thị Dương Hạnh	10A4	24/06/2010	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
45	Giàng Thị Hóa	10A4	05/11/2010	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
46	Quàng Văn Hiên	10A4	10/01/2010	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
47	Lò Thị Ngọc Chinh	10A4	09/11/2010	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
48	Tòng Thị Lợi	10A4	10/01/2010	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
49	Sùng Thị Máy	10A4	06/07/2010	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
50	Lò Thị Như	10A4	08/08/2010	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
51	Chá A Phía	10A4	28/10/2010	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
52	Hờ A Thắng	10A4	11/02/2010	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
53	Lý A Duy	10A5	21/11/2010	0.936		15	9	8.424		135	
54	Giàng Thị Giang	10A5	10/08/2010	0.936		15	9	8.424		135	
55	Lò Văn Hằng	10A5	04/10/2010	0.936		15	9	8.424		135	

TT	Họ và tên	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
56	Lò Thị Hiền	10A5	13/02/2010	0.936		15	9	8.424		135	
57	Lý A Huy	10A5	09/12/2010	0.936		15	9	8.424		135	
58	Quàng Văn Khôi	10A5	27/06/2010	0.936		15	9	8.424		135	
59	Lò Kim Oanh	10A5	16/12/2010	0.936		15	9	8.424		135	
60	Lý A Pao	10A5	02/03/2010	0.936		15	9	8.424		135	
61	Lý A Phảng	10A5	31/07/2010	0.936		15	9	8.424		135	
62	Cà Văn Tâm	10A5	12/07/2010	0.936		15	9	8.424		135	
63	Lường Anh Tú	10A5	20/02/2010	0.936		15	9	8.424		135	
64	Lò Thị Thảo Vân	10A5	09/04/2010	0.936		15	9	8.424		135	
65	Lường Văn Ngân	10A5	10/08/2010	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
66	Mùa Thị Si	10A5	04/04/2010	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
67	Bạc Thị Ngọc Dung	10A6	14/11/2010	0.936		15	9	8.424		135	
68	Lò Công Danh	10A6	23/11/2010	0.936		15	9	8.424		135	
69	Lý A Viên	10A6	1/11/2010	0.936		15	9	8.424		135	
70	Lường Thị Kiều Vy	10A6	24/10/2010	0.936		15	9	8.424		135	
71	Lò Văn Thân	10A6	17/09/2010	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
72	Lò Thị Hải Yến	10A6	30/05/2010	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
73	Vàng A Banh	10A6	23/03/2010	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
74	Bạc Cẩm Đạt	11B1	19/7/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
75	Vàng Thị Linh	11B1	27/4/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
76	Lý Thị Nà	11B1	19/3/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
77	Giàng Thị Phi	11B1	24/4/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
78	Lường Thị Hải Yến	11B1	29/10/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
79	Lò Minh Đạo	11B1	20/9/2009			15	9			135	
80	Lò Văn Hồi	11B1	31/5/2009			15	9			135	
81	Lò Văn Linh	11B1	10/12/2009			15	9			135	
82	Lò Văn Lợi	11B1	20/6/2009			15	9			135	
83	Quàng Quốc Quân	11B1	14/7/2009			15	9			135	
84	Lò Thái Sơn	11B1	21/3/2009			15	9			135	

TT	Họ và tên	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
85	Lò Xuân Trường	11B1	13/8/2009			15	9			135	
86	Lường Thị Dung	11B2	28/12/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
87	Lò Thị Khương Giang	11B2	14/04/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
88	Lường Văn Thành	11B2	17/02/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
89	Lù Thanh Thúy	11B2	15/02/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
90	Tòng Thị Xuân	11B2	26/01/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
91	Lò Thị An	11B2	9/1/2009	0.936		15	9	8.424		135	
92	Lường Thị Anh	11B2	31/12/2009	0.936		15	9	8.424		135	
93	Lường Văn Đạt	11B2	27/03/2009	0.936		15	9	8.424		135	
94	Lường Văn Muấn	11B2	6/2/2009	0.936		15	9	8.424		135	
95	Lường Thị Mai	11B2	1/1/2009	0.936		15	9	8.424		135	
96	Lường Thị Nguyên	11B2	7/7/2009	0.936		15	9	8.424		135	
97	Lò Hồng Nhung	11B2	25/8/2009	0.936		15	9	8.424		135	
98	Lý A Quang	11B2	3/3/2009	0.936		15	9	8.424		135	
99	Lường Mạnh Quỳnh	11B2	20/2/2009	0.936		15	9	8.424		135	
100	Tòng Thị Như Quỳnh	11B2	8/10/2009	0.936		15	9	8.424		135	
101	Lò Văn Thắng	11B2	27/4/2009	0.936		15	9	8.424		135	
102	Cà Việt Tùng	11B2	20/9/2009	0.936		15	9	8.424		135	
103	Mùa A Cú	11B3	1/4/2008	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
104	Chá A Dũng	11B3	22/02/2008	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
105	Bạc Thị Dương	11B3	17/7/2009	0.936		15	9	8.424		135	
106	Lường Văn Huy	11B3	1/7/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
107	Lường Thị Hưng	11B3	3/10/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
108	Bạc Thị Lưu	11B3	26/9/2009	0.936		15	9	8.424		135	
109	Quàng Thị Mần	11B3	5/3/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
110	Thào A Mây	11B3	6/5/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
111	Hờ Thị Mua	11B3	27/7/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
112	Quàng Văn Nguyên	11B3	6/6/2009	0.936		15	9	8.424		135	
113	Lò Văn Quyết	11B3	21/02/2009	0.936		15	9	8.424		135	

TT	Họ và tên	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
114	Lường Văn Quyết	11B3	12/12/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
115	Quàng Minh Quyết	11B3	21/7/2009	0.936		15	9	8.424		135	
116	Sùng A Sinh	11B3	29/6/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
117	Lò Văn Sói	11B3	2/12/2009	0.936		15	9	8.424		135	
118	Lò Văn Tiến	11B3	14/6/2009	0.936		15	9	8.424		135	
119	Quàng Thị Uyên	11B3	4/12/2009	0.936		15	9	8.424		135	
120	Vàng A Vinh	11B3	2/7/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
121	Chá Thị Yá	11B3	15/6/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
122	Mùa A Anh	11B4	14/06/2009	0.936		15	9	8.424		135	
123	Mùa A Chính	11B4	01/09/2009	0.936		15	9	8.424		135	
124	Lý Thị Lê	11B4	29/08/2009	0.936		15	9	8.424		135	
125	Quàng Văn Hùng	11B4	01/07/2009	0.936		15	9	8.424		135	
126	Ly A Lầu	11B4	01/05/2009	0.936		15	9	8.424		135	
127	Tráng Thị Sơn	11B4	05/06/2009	0.936		15	9	8.424		135	
128	Tráng Đức Chung	11B4	18/02/2009	0.936		15	9	8.424		135	
129	Tồng Thuý Hoàng	11B4	22/02/2009	0.936		15	9	8.424		135	
130	Lý Thị Phúa	11B4	07/08/2009	0.936		15	9	8.424		135	
131	Lò Thế Thịnh	11B4	21/09/2009	0.936		15	9	8.424		135	
132	Quàng Thị Vui	11B4	08/05/2009	0.936		15	9	8.424		135	
133	Lường Thị Hằng	11B4	10/11/2009	0.936		15	9	8.424		135	
134	Mùa A Hồng	11B4	28/12/2009	0.936		15	9	8.424		135	
135	Mùa Thị Dừa	11B4	28/02/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
136	Giàng A Sủ	11B4	03/06/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
137	Lò Văn Hoàng	11B4	03/03/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
138	Quàng Xuân Đăng	11B4	02/07/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
139	Lò Anh Tuấn	11B4	06/09/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
140	Lò Văn Cường	11B4	11/09/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
141	Ly A Sơn	11B4	07/04/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
142	Mùa A Sỹ	11B4	23/06/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	

TT	Họ và tên	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
143	Chá Thị Mua	11B4	20/02/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
144	Lý Thị Mai	11B4	16/12/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
145	Lường Thị Ngọc Tuyết	11B4	13/11/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
146	Lò Thị My	11B5	9/7/2009	0.936		15	9	8.424		135	
147	Tòng Văn Tâm	11B5	8/9/2009	0.936		15	9	8.424		135	
148	Lò Văn Thắm	11B5	18/11/2009	0.936		15	9	8.424		135	
149	Quàng Quốc Việt	11B5	6/9/2009	0.936		15	9	8.424		135	
150	Lò Thị Hợi	11B5	12/3/2009	0.936		15	9	8.424		135	
151	Lò Thị Thủy	11B5	11/5/2009	0.936		15	9	8.424		135	
152	Lò Thị Niệm	11B5	8/11/2009	0.936		15	9	8.424		135	
153	Bạc Thị Thanh Uyên	11B5	19/11/2009	0.936		15	9	8.424		135	
154	Lò Thị Kim Chi	11B5	29/08/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
155	Tráng Thị Gương	11B5	14/08/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
156	Giàng Thị Dưa	11B6	30/11/2009	0.936		15	9	8.424		135	
157	Quàng Thị Nga	11B6	24/03/2009	0.936		15	9	8.424		135	
158	Quàng Quốc Khánh	11B6	2/9/2009	0.936		15	9	8.424		135	
159	Lò Thị Kính	11B6	6/9/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
160	Lò Văn Quỳnh	11B6	30/10/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
161	Cà Văn Tùng	11B6	26/04/2009	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
162	Lý A Quỳnh	12C1	10/10/2008	0.936		15	9	8.424		135	
163	Lò Thị Thiều	12C2	29/6/2008	0.936		15	9	8.424		135	
164	Hồ A Anh	12C2	28/02/2008	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
165	Hồ A Đức	12C2	1/12/2008	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
166	Lò Thị Nhi	12C2	30/8/2008	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
167	Lò Thị Thu Trang	12C2	6/11/2008	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
168	Vàng Thị Cú	12C3	03/07/2008	0.936		15	9	8.424		135	
169	Tráng A Da	12C3	14/08/2008	0.936		15	9	8.424		135	
170	Cà Thị Duyên	12C3	12/09/2008	0.936		15	9	8.424		135	
171	Chá A Đông	12C3	17/10/2008	0.936		15	9	8.424		135	

TT	Họ và tên	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
172	Quàng Mạnh Hải	12C3	28/07/2008	0.936		15	9	8.424		135	
173	Lò Thị Hải	12C3	4/10/2008	0.936		15	9	8.424		135	
174	Giàng Thị Kía	12C3	20/07/2008	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
175	Chá A Thái	12C3	17/05/2008	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
176	Hờ Thị Cá	12C3	17/10/2007	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
177	Vàng A Kanh	12C3	10/06/2008	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
178	Bạc Cầm Thành	12C3	14/02/2007	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
179	Vàng A Thái	12C3	01/07/2008	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
180	Lò Thị Nga	12C3	28/04/2008	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
181	Tòng Thị Hường	12C3	10/11/2008	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
182	Cà Văn Tĩnh	12C3	18/05/2008	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
183	Vàng A Bình	12C4	19/02/2008	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
184	Thào A Hồng	12C4	09/10/2008	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
185	Lò Văn Huy	12C4	13/01/2008	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
186	Lý A Khánh	12C4	17/11/2008	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
187	Lò Duy Khôi	12C4	01/12/2007	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
188	Bạc Thị Diễm My	12C4	03/05/2008	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
189	Lò Văn Tĩnh	12C4	16/11/2008	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
190	Lý A Ca	12C4	24/12/2008	0.936		15	9	8.424		135	
191	Tráng A Cẩng	12C4	30/12/2008	0.936		15	9	8.424		135	
192	Giàng A Cư	12C4	30/04/2008	0.936		15	9	8.424		135	
193	Tráng A Hải	12C4	11/09/2008	0.936		15	9	8.424		135	
194	Lường Việt Hoàng	12C4	12/08/2008	0.936		15	9	8.424		135	
195	Lý Quốc Khánh	12C4	22/07/2008	0.936		15	9	8.424		135	
196	Lý A Khâu	12C4	22/04/2008	0.936		15	9	8.424		135	
197	Lò Thị Khiên	12C4	10/05/2008	0.936		15	9	8.424		135	
198	Giàng A Kim	12C4	25/05/2008	0.936		15	9	8.424		135	
199	Tráng Thế Lữ	12C4	09/12/2008	0.936		15	9	8.424		135	
200	Lò Thị Nghĩa	12C4	26/03/2008	0.936		15	9	8.424		135	

TT	Họ và tên	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
201	Lý A Pông	12C4	04/08/2008	0.936		15	9	8.424		135	
202	Tráng A Tăng	12C4	23/06/2008	0.936		15	9	8.424		135	
203	Hờ A Thắng	12C4	09/03/2008	0.936		15	9	8.424		135	
204	Giàng A Thế	12C4	04/09/2008	0.936		15	9	8.424		135	
205	Lý A Trường	12C4	05/05/2007	0.936		15	9	8.424		135	
206	Lò Thị Tuyết	12C4	28/03/2008	0.936		15	9	8.424		135	
207	Vàng Thị Vê	12C4	24/02/2008	0.936		15	9	8.424		135	
208	Chá Thị Tọng	12C5	6/24/2008	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
209	Quàng Văn Thắng	12C5	9/19/2008	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
210	Lường Văn Quốc Cường	12C5	4/30/2008	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
211	Cứ Thị Hoa	12C5	3/12/2008	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
212	Lý A Hừ	12C5	3/6/2008	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
213	Lường Văn Tiên	12C5	3/14/2008	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
214	Bạc Cẩm Sơn	12C5	8/18/2008			15	9			135	
215	Chá A Thịnh	12C5	10/10/2008			15	9			135	
216	Lò Thị Giang	12C5	1/2/2008			15	9			135	
217	Lường Thị Quỳnh Trang	12C5	8/9/2008			15	9			135	
218	Lò Văn Diên	12C6	9/12/2008	0.936		15	9	8.424		135	
219	Lường Văn Duy	12C6	12/10/2008	0.936		15	9	8.424		135	
220	Lò Văn Hạnh	12C6	4/14/2008	0.936		15	9	8.424		135	
221	Tòng Nhất Huy	12C6	10/06/2008	0.936		15	9	8.424		135	
222	Lường Văn Khởi	12C6	19/11/2008	0.936		15	9	8.424		135	
223	Hờ A Thái	12C6	14/10/2008	0.936		15	9	8.424		135	
224	Sùng A Châu	12C6	28/11/2008	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
225	Lường Ngọc Chinh	12C6	30/06/2008	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
226	Hờ A Cú	12C6	28/10/2008	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
227	Lý A Hoàn	12C6	07/07/2008	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
228	Hờ A Nhìa	12C6	28/10/2008	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
229	Lò Văn Thư	12C6	7/30/2008	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	

TT	Họ và tên	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
230	Lý A Tủa	12C6	28/02/2008	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	
231	Vàng A Thu	12C6	3/21/2008	0.936	0.36	15	9	8.424	3.24	135	